

Số: /2024/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương, cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất nộp tiền thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh Hải Dương là 1%, riêng đối với:

a) Vị trí đất thuê thuộc các phường: Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quang Trung, Trần Phú và Nguyễn Trãi thuộc thành phố Hải Dương là 1,3%;

b) Vị trí đất thuê thuộc các phường: Lê Thanh Nghị, Tân Bình, Thanh Bình, Bình Hàn, Cẩm Thượng và Ngọc Châu thuộc thành phố Hải Dương và phường Sao Đỏ thuộc thành phố Chí Linh là 1,25%;

c) Vị trí đất thuê thuộc các phường còn lại, các thị trấn; vị trí đất thuê tại ven quốc lộ, đường tỉnh, khu du lịch, làng nghề ngoài đô thị trên địa bàn tỉnh là 1,2%;

d) Đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp của dự án thuộc ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ: Đối với thửa đất thuê thuộc các phường, thị trấn, ven quốc lộ, tỉnh lộ là 0,6%; Đối với thửa đất thuê tại các vị trí còn lại là 0,5%;

đ) Đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp của dự án thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ: Đối với thửa đất thuê thuộc các phường, thị trấn, ven quốc lộ, tỉnh lộ là 0,7%; Đối với thửa đất thuê tại các vị trí còn lại là 0,6%;

e) Đối với các thửa đất thuê giáp ranh thì tính theo mức tỷ lệ phần trăm (%) cao nhất của các vị trí giáp ranh.

2. Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm: Đơn giá bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng;

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê: Bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

3. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất đó thì đơn giá thuê đất của phần diện tích vượt này được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b, khoản 2 Điều này.

4. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước thì đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê bằng 50% đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liên kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

## **Điều 2. Xử lý chuyển tiếp**

Đối với các trường hợp đã có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cấp có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì hành mà chưa xác định đơn giá thuê (bao gồm cả trường hợp đến hạn điều chỉnh đơn giá thuê đất) thì áp dụng quy định tại Quyết định này để xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Hải Dương Quy định tỷ lệ phần trăm (%) để

tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo về UBND tỉnh để chỉ đạo, xử lý theo quy định./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm CNTT - VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTTC, Thư.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Quân**